

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH TRỊ
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 01/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 18-01-2022

V/v ly hôn, tranh chấp chia tài
sản chung khi ly hôn

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THANH TRỊ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Thành Nghiệp.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Huỳnh Văn Chính.

2. Ông Nguyễn Công Lý.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Huỳnh Ni, là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Cường - Kiểm sát viên.

Trong ngày 18 tháng 01 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thanh Trị, tỉnh Sóc Trăng; xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 94/2020/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2020 về việc "*Ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn*", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 154/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 12 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Đặng Văn Đ, sinh năm 1956 (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp X, xã Vĩnh T, huyện Thanh T, tỉnh Sóc Trăng.

- Người U – Trung tâm Trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- Bị đơn: Bà Lê Thị T, sinh năm 1960 (vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp X, xã Vĩnh T, huyện Thanh T, tỉnh Sóc Trăng.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà Võ Thị Q, sinh năm 1940 (vắng mặt, có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp X, xã Vĩnh T, huyện Thanh T, tỉnh Sóc Trăng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Trong đơn khởi kiện ngày 12/5/2020 và quá trình làm việc tại Tòa án nguyên đơn ông Đặng Văn Đ có lời trình bày:

Ông và bà Lê Thị T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1978 nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu hạnh phúc nhưng về sau phát sinh nhiều mâu thuẫn, cãi vã, nên vợ chồng đã sống ly thân gần 08 năm nay, không còn tình cảm, ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà T.

Về con chung, vợ chồng có 04 người con chung gồm Đặng Văn Đ1, sinh năm 1979, Đặng Thị T, sinh năm 1981, Đặng Minh L, sinh năm 1982 và Đặng Minh T, sinh năm 1983, các con đều trưởng thành và có gia đình riêng nên không yêu cầu xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, diện tích đất 543m², thửa 495, tờ bản đồ 09, tọa lạc ấp X, xã Vĩnh T, huyện Thạnh T, tỉnh Sóc Trăng, do ông đứng tên quyền sử dụng đất giá trị 70.000.000 đồng và tài sản gắn liền với đất gồm 02 căn nhà tạm bà T cất từ nhà cũ trước đây của vợ chồng, tài sản riêng của ông trên đất là 01 căn nhà tường ngang 4,2m, dài 10m được Nhà nước cấp do ông là thương binh và gia đình liệt sĩ. Tại đơn khởi kiện ông yêu cầu chia đôi tài sản là diện tích đất nêu trên, yêu cầu được nhận đất toàn bộ và đồng ý trả giá trị ½ phần đất cho bà T, tài sản riêng không yêu cầu chia. Quá trình Tòa án làm việc ông Đ đồng ý chia đôi đất bằng hiện vật và yêu cầu được sử dụng ½ diện tích đất, yêu cầu công nhận căn nhà Nhà nước cấp là tài sản riêng của ông, đồng ý chia bà T được sử dụng ½ diện tích đất và 02 căn nhà tạm, yêu cầu bà T di dời nhà tạm ra khỏi phần diện tích đất ông được chia.

Về nợ chung, không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Tại các biên bản lấy lời khai ngày 29/5/2020 và ngày 26/5/2021 bị đơn bà Lê Thị T có lời trình bày:*

Bà và ông Đ quen biết nhau do mai mối, được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới từ khi bà 17 tuổi, ông Đ 22 tuổi, lễ cưới được tổ chức theo phong tục tập quán, tuy nhiên vợ chồng không có đăng ký kết hôn. Nay ông Đ yêu cầu ly hôn bà đồng ý ly hôn do tình cảm vợ chồng không còn.

Về con chung, vợ chồng có 04 người con tên Đặng Văn Đ1, sinh năm 1979, Đặng Thị T, sinh năm 1981, Đặng Minh L, sinh năm 1982 và Đặng Minh T, sinh năm 1983, các con đều trưởng thành và có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, thống nhất lời trình bày ông Đ vợ chồng có tài sản chung là diện tích đất 543m² thửa 495, tờ bản đồ 09, tọa lạc ấp X, xã Vĩnh T, huyện Thạnh T, tỉnh Sóc Trăng, do ông Đ đứng tên quyền sử dụng, đất do vợ chồng nhận chuyển nhượng từ người khác. Trên đất có căn nhà riêng của ông Đ do Nhà nước cấp cho ông Đ và 02 căn nhà tạm do bà cất sau khi ông Đ cất nhà riêng, nhà tạm gồm một căn cặp bên hông và một căn cặp phía sau nhà riêng ông Đ. Hiện nhà tạm bà đang ở còn nhà tường thì ông Đ đóng cửa và rào lưới B40. Ngoài ra trên đất còn một số cây do bà trồng. Đối với tài sản chung là đất bà yêu cầu được chia phần diện tích từ mé nhà tường của ông Đ trở qua phía nhà tạm của bà đến hết đất, phần ông Đ đồng ý chia ông Đ được sử dụng đối với phần có nhà tường của ông Đ ngang 4,4m từ mé lộ ra sau đến hết đất. Cây trồng bà

không yêu cầu, khi ông Đ được chia đất có cây trồng bà đồng ý đồn bỏ, về yêu cầu di dời nhà tạm bà đồng ý nhưng khi nào có điều kiện bà sẽ di dời, nhà tạm phía trước yêu cầu giữ cố định. Đối với tài sản riêng của ông Đ là căn nhà tình nghĩa do Nhà nước cấp cho ông Đ năm 2020 do ông Đ là thương binh, bà không có ý kiến, yêu cầu gì đối với căn nhà trên.

- Tại biên bản lấy lời khai đương sự ngày 26/5/2021 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Võ Thị Q có lời trình bày:

Bà là mẹ ruột ông Đ, bà T là con dâu, vợ chồng ông Đ đã mâu thuẫn nhiều năm nay và đã ly thân đến nay 07 – 08 năm, mạnh ai nấy sống, hiện không còn liên lạc. Lúc ông Đ cất nhà tường do thiếu tiền nên có mượn của bà 01 lượng vàng 24K đến nay chưa trả, đây là nợ riêng của ông Đ, do là mẹ con nên bà với ông Đ tự thỏa thuận nợ trên, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn Luật sư Nguyễn Văn U trình bày:

Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, giải quyết cho ông Đ được ly hôn với bà T, con chung đã trưởng thành không yêu cầu. Tài sản chung chia đôi phần diện tích đất, mỗi người được sở hữu $\frac{1}{2}$ diện tích 543m² thửa 495, tờ bản đồ 09, tọa lạc ấp X, xã Vĩnh T, huyện Thạnh T, tỉnh Sóc Trăng, ông Đ được sở hữu phần đất có căn nhà tường là tài sản riêng của ông. Bà T được sở hữu $\frac{1}{2}$ diện tích đất và 02 căn nhà tạm cùng số cây trồng trên đất, buộc bà T di dời nhà tạm trên đất ông Đ được chia. Nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết.

- Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa nêu quan điểm:

Về tố tụng, Tòa án thụ lý vụ án đúng thẩm quyền, xác định chính xác quan hệ pháp luật tranh chấp; thu thập chứng cứ đầy đủ, đúng pháp luật; Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, giải quyết cho ông Đ, bà T được ly hôn với nhau; Về con chung đã trưởng thành không xem xét giải quyết; Về tài sản chung chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia đôi tài sản chung là diện tích đất 543m² thửa 495, tờ bản đồ 09, tọa lạc ấp X, xã Vĩnh T, huyện Thạnh T, tỉnh Sóc Trăng, ông Đ được sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất và tài sản gắn liền với đất là căn nhà tường, bà T được sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất và 02 căn nhà tạm, buộc bà T tháo dỡ, di dời nhà tạm gắn liền với đất được chia cho ông Đ. Nợ chung không có nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đương sự yêu cầu giải quyết ly hôn và chia tài sản chung, quan hệ tranh chấp được pháp luật điều chỉnh tại Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 85, 89, 91, 95, 97 của Luật hôn nhân và gia đình

năm 2000; thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh T theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa nguyên đơn ông Đ, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Q có đơn xin vắng mặt, bị đơn bà T vắng mặt không lý do, căn cứ Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt đối với những người nêu trên.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Ông Đ trình bày ông và bà T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1978 nhưng không có đăng ký kết hôn. Bà T trình bày quen biết với ông Đ do mai mối và được gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán khi bà mới 17 tuổi và vợ chồng chung sống không có đăng ký kết hôn. Xét thấy, người con lớn nhất của ông Đ và bà T là ông Đặng Văn Đ1, sinh năm 1979 và do ông Đ, bà T không có đăng ký kết hôn nên khi ông Đ đề nghị xác nhận tình trạng hôn nhân Ủy ban nhân dân xã Vĩnh T đã xác nhận ông Đ hiện đang có vợ là bà Lê Thị T, điều này thể hiện ông Đ và bà T đã chung sống như vợ chồng từ năm 1978 theo lời ông Đ trình bày là phù hợp. Do ông Đ, bà T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1978, trước ngày 03/01/1987 (ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực) mà không có đăng ký kết hôn, nên trường hợp của ông Đ và bà T được xác định là hôn nhân thực tế, quan hệ hôn nhân được công nhận kể từ ngày các bên xác lập quan hệ chung sống với nhau như vợ chồng. Theo quy định tại điểm a khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thì *“Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000”*. Qua lời trình bày của đương sự thể hiện, trong thời gian chung sống vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn, hạnh phúc hôn nhân không đạt được nên đã ly thân 08 năm nay. Sau khi ly thân mạnh ai nấy sống, không còn quan tâm thăm hỏi nhau. Ông Đ, bà T đều thống nhất ly hôn, xét thấy đây là ý chí tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận, giải quyết cho ông Đ, bà T được ly hôn với nhau.

[3] Về con chung: Đương sự thống nhất trình bày, quá trình chung sống vợ chồng có 04 con chung tên Đặng Văn Đ1, sinh năm 1979, Đặng Thị T, sinh năm 1981, Đặng Minh L, sinh năm 1982 và Đặng Minh T, sinh năm 1983, các con đều trưởng thành nên Hội đồng xét xử không giải quyết về con chung.

[4] Về tài sản chung: Căn cứ theo lời khai của đương sự và theo biên bản thẩm định ngày 28/8/2020 của Tòa án, tài sản chung của ông Đ, bà T gồm có: Diện tích đất theo đo đạc thực tế của Tòa án là 566,6m² (theo quyền sử dụng đất được cấp là 543m², gồm đất ONT 40m² và đất LUC 503m²) tại thửa 495, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại ấp X, xã Vĩnh T, huyện Thạnh T, tỉnh Sóc Trăng, đất do ông Đặng Văn Đ đứng tên quyền sử dụng được Ủy ban nhân dân huyện Thạnh T cấp giấy chứng nhận vào ngày 14/9/2015 có nguồn gốc do nhận chuyển nhượng đất được nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất.

Các tài sản gắn liền với đất gồm:

Căn nhà ông Đ sử dụng diện tích 4,4m x 10,2m, kết cấu cột bê tông cốt thép, vách tường 10, mái lợp tole, đòn tay sắt, cửa nhôm + kính, nền lót gạch Gamic, không trần.

02 căn nhà bà T sử dụng gồm, căn có diện tích 2,6m x 12,7m, cột cây, vách thiếc, mái lợp tole, nền láng xi măng. Căn nối liền có diện tích 7,2m x 5,3m, cột cây vách thiếc, mái lợp tole xi măng, nền láng xi măng.

Số cây trồng trên đất gồm 07 cây chuối loại A, 06 cây mít loại A, 01 cây xoài loại A, 01 cây dừa loại A và 01 cây sary loại A.

Theo kết luận của Hội đồng định giá tài sản ngày 20/9/2021 các tài sản nêu trên có giá trị như sau: Đất ở: theo Nhà nước quy định đất ở có giá 600.000 đồng/m², đất trồng lúa có giá 35.000 đồng/m²; theo thị trường đất ở có giá 25.000.000 đồng/mét ngang và đất lúa có giá 55.000 đồng/m². Nhà chính 4,4m x 10,2m có giá 3.820.746 đồng; nhà phụ diện tích 2,6m x 12,7m và 7,2m x 5,3m có giá 1.048.962 đồng, nền xi măng theo diện tích nhà phụ đương sự không yêu cầu; cây trồng Hội đồng không đủ thông tin, dữ liệu để định giá.

Ông Đ và bà T đều thống nhất quyền sử dụng đất nêu trên là tài sản chung của ông, bà có được do nhận chuyển nhượng từ người khác và có yêu cầu chia, tại đơn khởi kiện ông Đ yêu cầu nhận đất và hoàn trả ½ giá trị đất cho bà T, tuy nhiên quá trình làm việc tại Tòa án ông Đ đồng ý chia đôi bằng hiện vật, ông và bà T mỗi người được sử dụng ½ diện tích đất nêu trên, ông yêu cầu chia phần đất có căn nhà riêng của ông, yêu cầu bà T di dời 02 căn nhà tạm bà T đang sử dụng ra khỏi phần đất ông được chia. Trong khi bà T cũng đồng ý yêu cầu chia đất bằng hiện vật, nhưng bà yêu cầu phần diện tích nhiều hơn, cụ thể bà đồng ý chia cho ông Đ phần diện tích đất bằng với phần diện tích căn nhà tường của ông Đ ngang 4,4m chạy dài ra sau đến hết đất, riêng từ vị trí giáp ranh căn nhà tường của ông Đ trở qua phần diện tích bà đang sử dụng bà yêu cầu được chia toàn bộ, lý do bà T yêu cầu nhiều hơn do có 02 người con chưa có chỗ ở, sau này bà sẽ để lại cho con.

Xét thấy, căn cứ theo quy định tại Điều 95 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, nguyên tắc chia tài sản khi ly hôn quy định như sau:

“1. Việc chia tài sản khi ly hôn do các bên thoả thuận; nếu không thoả thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết. Tài sản riêng của bên nào thì thuộc quyền sở hữu của bên đó.

2. Việc chia tài sản chung được giải quyết theo các nguyên tắc sau đây:

a) Tài sản chung của vợ chồng về nguyên tắc được chia đôi, nhưng có xem xét hoàn cảnh của mỗi bên, tình trạng tài sản, công sức đóng góp của mỗi bên vào việc tạo lập, duy trì, phát triển tài sản này. Lao động của vợ, chồng trong gia đình được coi như lao động có thu nhập;

b) Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của vợ, con chưa thành niên hoặc đã thành niên bị tàn tật, mất năng lực hành vi dân sự, không có khả năng lao động và không có tài sản để tự nuôi mình;

c) Bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi bên trong sản xuất, kinh doanh và nghề nghiệp để các bên có điều kiện tiếp tục lao động tạo thu nhập;

d) Tài sản chung của vợ chồng được chia bằng hiện vật hoặc theo giá trị; bên nào nhận phần tài sản bằng hiện vật có giá trị lớn hơn phần mình được hưởng thì phải thanh toán cho bên kia phần giá trị chênh lệch.”.

Căn cứ theo quy định trên việc ông Đ yêu cầu chia đôi tài sản là phù hợp, bà T yêu cầu chia phần nhiều hơn là không phù hợp. Nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Đ chia phần diện tích đất nêu trên thành 02 phần bằng nhau, mỗi bên được sử dụng $\frac{1}{2}$ diện tích đất.

Đối với 02 căn nhà tạm bà T sử dụng có diện tích 2,6m x 12,7m và 7,2m x 5,3m, ông Đ trình bày căn nhà trên thực chất có nguồn gốc từ căn nhà cũ trước đây của vợ chồng ông, sau khi ông cất nhà tường riêng thì dỡ bỏ, bà T dùng các vật liệu cũ của căn nhà cất lại nhà tạm cặp vách nhà tường của ông và một căn ôm phía sau nhà tường, 02 căn nhà tạm là tài sản chung ông Đ đồng ý giao cho bà T, yêu cầu bà T di dời 02 căn nhà tạm ra khỏi đất ông được chia. Bà T không phản đối lời trình bày của ông Đ, bà T đồng ý di dời nhà khi có điều kiện. Xét thấy, việc ông Đ được chia đất có 02 căn nhà tạm bà T sử dụng nằm trên đất của ông sẽ ảnh hưởng đến việc sử dụng đất của ông Đ, 02 căn nhà tạm bà T sử dụng có thể tháo dỡ di dời được, nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông Đ, buộc bà T tháo dỡ 02 căn nhà tạm và di dời toàn bộ tài sản trong nhà để trả lại phần đất mà ông Đ được chia.

Đối với số cây trồng trên đất do đương sự không tranh chấp và yêu cầu chia nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với căn nhà tường có diện tích 4,4m x 10,2m được xây dựng trên diện tích đất thửa số 495, tờ bản đồ 09, ông Đ và bà T đều thống nhất trình bày căn nhà trên thuộc sở hữu riêng của ông Đ do được nhà nước cấp theo chính sách do ông Đ là thương binh và gia đình liệt sĩ, đương sự trình bày căn nhà được ông Đ sử dụng riêng và các bên không tranh chấp, ông Đ yêu cầu công nhận căn nhà là tài sản riêng của ông Đ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Từ những lập luận trên, Hội đồng xét xử chia tài sản chung của các đương sự như sau:

Phần ông Đ được quyền sở hữu, sử dụng:

Diện tích 283,3m² đất (gồm 20m² đất ONT, còn lại đất lúa) tại thửa 495, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại ấp X, xã Vĩnh T, huyện Thạnh T, tỉnh Sóc Trăng.

Tài sản gắn liền với đất là 01 căn nhà diện tích 4,4m x 10,2m, kết cấu cột bê tông cốt thép, vách tường 10, mái lợp tole, đòn tay sắt, cửa nhôm + kính, nền lát gạch Gamic, không trần, là tài sản riêng của ông Đ nên ông Đ được tiếp sở hữu, sử dụng.

Phần bà T được quyền sở hữu, sử dụng:

Diện tích 283,3m² đất (gồm 20m² đất ONT, còn lại đất lúa) tại thửa 495, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại ấp X, xã Vĩnh T, huyện Thạnh T, tỉnh Sóc Trăng.

Tài sản gắn liền với đất là 02 căn nhà bà T sử dụng gồm, căn có diện tích 2,6m x 12,7m, cột cây, vách thiếc, mái lợp tole, nền láng xi măng và căn nối liền có diện tích 7,2m x 5,3m, cột cây vách thiếc, mái lợp tole xi măng, nền láng xi măng.

Buộc bà T có nghĩa vụ tháo dỡ 02 căn nhà tạm trên đồng thời di dời toàn bộ tài sản có trong nhà ra khỏi phần vị trí đất mà ông Đ được chia.

[5] Về nợ chung: Đang sự thống nhất trình bày không có nợ chung, không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

[6] Về án phí sơ thẩm: Ông Đ và bà T đều là người cao tuổi nên thuộc đối tượng được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Về tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 5.800.000 đồng, ông Đ và bà T mỗi người phải chịu 50%, ông Đ đã nộp tạm ứng trước số tiền 6.000.000 đồng và được hoàn trả 200.000 đồng theo thông báo của Tòa án. Sau khi bà T nộp 2.900.000 đồng thì số tiền này được tiếp tục hoàn trả cho ông Đ.

[8] Quan điểm, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thanh Trì là có căn cứ pháp luật, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Lập luận của Luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[10] Đang sự được quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 228, Điều 91, Điều 92, Điều 157, điều 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 131 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; các Điều 85, 89, 91, 95, 97 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận cho ông Đặng Văn Đ được ly hôn với bà Lê Thị T.

2. Về con chung: Không xem xét giải quyết về con chung do đã thành niên.

3. Về tài sản chung: Chia cho ông Đặng Văn Đ và bà Lê Thị T được quyền sở hữu, sử dụng các tài sản gồm:

3.1. Phần ông Đặng Văn Đ được quyền sở hữu, sử dụng:

- Diện tích 283,3m² đất (gồm 20m² đất ở và 263,3m² đất chuyên trồng lúa nước) tại thửa 495, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại ấp X, xã Vĩnh T, huyện Thạnh T, tỉnh Sóc Trăng có số đo tứ cạnh như sau:

Hướng đông giáp thửa 496 có số đo 0,78m + 1,91m + 10,23m + 36,25m + 2,37m;

Hướng tây giáp phần còn lại thửa 495 có số đo 48,54m;

Hướng nam giáp thửa 496 có số đo 5,75m;

Hướng bắc giáp Huyện lộ 61 có số đo 6,75m.

- Công nhận tài sản gắn liền với đất là căn nhà diện tích 4,4m x 10,2m, kết cấu cột bê tông cốt thép, vách tường 10, mái lợp tole, đòn tay sắt, cửa nhôm + kính, nền lát gạch Gamic, không trần, là tài sản riêng của ông Đ nên ông Đ được tiếp tục sở hữu, sử dụng.

3.2. Phần bà Lê Thị T được quyền sở hữu, sử dụng:

- Diện tích 283,3m² đất (gồm 20m² đất ở và 263,3m² đất chuyên trồng lúa nước) tại thửa 495, tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại ấp X, xã Vĩnh T, huyện Thạnh T, tỉnh Sóc Trăng có số đo tứ cạnh như sau:

Hướng đông giáp phần còn lại thửa 495 có số đo 48,54m;

Hướng tây giáp thửa 942 có số đo 1,8m + 43,76m;

Hướng nam giáp thửa 496 có số đo 5,75m;

Hướng bắc giáp Huyện lộ 61 có số đo 6,75m.

- Tài sản gắn liền với đất là 02 căn nhà tạm bà T sử dụng gồm, căn có diện tích 2,6m x 12,7m, cột cây, vách thiếc, mái lợp tole, nền láng xi măng và căn nối liền có diện tích 7,2m x 5,3m, cột cây vách thiếc, mái lợp tole xi măng, nền láng xi măng.

- Buộc bà Lê Thị T có nghĩa vụ tháo dỡ 02 căn nhà tạm trên, đồng thời di dời toàn bộ tài sản để trả lại phần diện tích đất thuộc thửa 495, tờ bản đồ số 09 mà ông Đặng Văn Đ được chia cho ông Đặng Văn Đ.

(Kèm theo bản án là sơ đồ hiện trạng thửa đất sau khi được chia).

Ông Đặng Văn Đ và bà Lê Thị T có quyền liên hệ cơ quan có thẩm quyền để đăng ký quyền sử dụng đất.

4. Về nợ chung: Không có yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

5. Án phí sơ thẩm: Ông Đặng Văn Đ và bà Lê Thị T được miễn nộp án phí.

6. Về tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 5.800.000 đồng, ông Đặng Văn Đ và bà Lê Thị T mỗi người có nghĩa vụ nộp 2.900.000 đồng, ông Đ đã nộp xong, sau khi bà T nộp số tiền 2.900.000 đồng thì hoàn trả toàn bộ 2.900.000 đồng cho ông Đ.

Các đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với người vắng mặt kể từ ngày nhận được bản án hoặc

niêm yết bản án tại Ủy ban nhân dân nơi đương sự cư trú để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử theo thủ tục phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự. (Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- VKSND huyện Thạnh T;
- Chi cục THADS huyện Thạnh T;
- UBND xã Vĩnh T;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thành Nghiệp